

## Socio-economic aspects of fisheries in estuarine areas of the Mekong River

Huynh Van Hien, Dang Thi Phuong and Tran Dac Dinh

### Abstract

The study was conducted to assess the socio-economic aspects of fisheries in the Mekong River estuary for making policy on socio-economic development. The results showed that the most common fishing gears were trawl nets (38.3%), gill nets (19.9%), bag nets (19.1%) and push nets (16.4%). The average profit of bag net fishery was the highest (9.3 million VND/person/month) and the lowest was trawl net fishery (2.1 million VND/person/month). The social aspects showed that the unemployment rate in push net fishery was the highest (19.7%) and the lowest was bag net fishery (14.1%). The average education level of the fishermen was junior high school (6/12) and the rate of children go to school was very high (79.6 - 91.2%). The criteria for standard living, entertainment, health care, transportation and water supply as well as electricity were very good according to the local fishermen. In general, the socio-economic aspect of fishing gears had difference in the studied area.

**Keywords:** Fishery, socio-economics, Mekong River estuary

Ngày nhận bài: 10/7/2019  
Ngày phản biện: 21/7/2019

Người phản biện: PGS. TS. Nguyễn Thanh Long  
Ngày duyệt đăng: 9/8/2019

## CHUỖI GIÁ TRỊ HỌ CÁ ĐÙ KHAI THÁC Ở VÙNG CỬA SÔNG CỬU LONG

Đặng Thị Phương<sup>1</sup>, Trần Đắc Định<sup>1</sup>, Huỳnh Văn Hiền<sup>1</sup>,  
Nguyễn Trung Tín<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Vàng<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 6 năm 2019 nhằm mô tả và phân tích chuỗi giá trị cá đù khai thác ở vùng cửa sông Cửu Long, gồm Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang. Sản phẩm cá đù khai thác được tiêu thụ chủ yếu ở thị trường truyền thống với sản phẩm tươi sống và chế biến thủ công. Vựa và thương lái thu mua hải sản đóng vai trò quan trọng trong chuỗi giá trị cá đù khai thác (chiếm 98,62%). Kênh 1 là kênh phân phối quan trọng nhất và ngư dân nhận được mức lợi nhuận là 19 ngàn đồng/kg (chiếm 75% toàn chuỗi) tương ứng với tỉ suất lợi nhuận là 2,83 lần. Ngư dân là tác nhân nhận được lợi nhuận từ 34 - 75% mức lợi nhuận của toàn chuỗi giá trị và tùy thuộc vào từng kênh phân phối. Tuy nhiên, ngư dân khai thác là tác nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi thời tiết và thị trường.

**Từ khóa:** Chuỗi giá trị, cá đù và vùng cửa sông Cửu Long

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuỗi giá trị là một chuỗi các hoạt động sản xuất và dịch vụ mang một sản phẩm hoặc dịch vụ từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng (Kaplinsky and Morris, 2000). Phân tích chuỗi giá trị được xem là công cụ phân tích hữu ích trong ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản (Christensen *et al.*, 2011; Macfadyen *et al.*, 2012) để cung cấp dữ liệu giúp các nhà quản lý đưa ra các chính sách phát triển bền vững trong ngành thủy sản (Rosales *et al.*, 2017) và hỗ trợ các tác nhân liên quan thực hiện các hoạt động làm tăng giá trị sản phẩm và có lợi nhuận tốt hơn. Họ cá đù (*Sciaenidae*) đa dạng về thành phần loài và đóng vai trò quan trọng cho nghề cá ở vùng cửa sông (Vũ Trung Tạng, 1994). Sản phẩm cá đù rất

được người tiêu dùng lựa chọn vì chất lượng thịt rất ngon. Vì vậy, giá trị thương phẩm cá đù có xu hướng ngày càng tăng và được nâng cao giá trị với đa dạng các sản phẩm. Do sự khai thác quá mức cá đù đã và đang diễn ra và đây là một trong những nguyên nhân đã làm suy giảm nhiều quần đàn cá đù (FAO, 2016). Rosales và cộng tác viên (2017) nhận định ngư dân khai thác thủy sản (KTTS) là tác nhân tạo ra lợi ích thấp hơn so với các tác nhân khác tham gia trong chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản khai thác. Chính vì thế, sản phẩm cá đù khai thác ở vùng cửa sông Cửu Long cần được phân tích thông qua kênh phân phối thị trường và sự phân bổ lợi ích giữa các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị.

<sup>1</sup> Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các hộ ngư dân KTTS lưới kéo và lưới rê (công suất từ 90 CV trở xuống) khai thác cá đù; thương lái và vựa thu mua cá đù; cơ sở chế biến khô cá đù; người bán lẻ cá đù tại vùng cửa sông Cửu Long bao gồm Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Sóc Trăng.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

- Số liệu thứ cấp: Số liệu thứ cấp được tổng hợp từ FAO và các bài báo xuất bản trên các tạp chí trong và ngoài nước.

- Số liệu sơ cấp: Tổng cộng có 384 quan sát, gồm 109 tàu lưới rê và 189 tàu lưới kéo có công suất từ 90 CV trở xuống, 10 cơ sở vựa và thương lái thu mua, 16 cơ sở sơ chế và sản xuất khô và 60 người bán lẻ. Phương pháp chọn hộ phỏng vấn được bắt đầu từ ngư dân khai thác cá đù, sau đó chọn các tác nhân tiếp theo trong chuỗi giá trị để phỏng vấn theo phương pháp dòng chảy sản phẩm bằng phiếu phỏng vấn soạn sẵn. Các thông tin chính cần thu thập bao gồm: Thông tin về khía cạnh tài chính như chi phí, thu nhập và lợi nhuận; Thông tin về hoạt động mua vào và bán ra cũng như kênh phân phối.

#### 2.2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Phương pháp phân tích số liệu được tiếp cận theo lý thuyết chuỗi giá trị theo cách tiếp cận liên kết chuỗi giá trị (GTZ Eschborn, 2007) được áp dụng để nghiên cứu và phân tích cùng với số liệu thu thập các tác nhân chính tham gia chuỗi giá trị ngư dân khai thác ở vùng cửa sông Cửu Long. Từ đó mô tả các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, lập sơ đồ chuỗi và phân tích kinh tế của chuỗi giá trị sản phẩm.

Tỷ lệ phân phối lượng sản phẩm trong kênh phân phối được qui đổi về nguyên liệu khi tính toán; lượng sản phẩm đầu ra của tác nhân này sẽ là đầu vào của tác nhân tiếp theo và các khoản chi phí cho cá lù đù được tính dựa trên tỷ trọng sản lượng của cá lù đù trong tổng sản lượng thủy sản khai thác. Chi phí trung gian của ngư dân khai thác là chi phí chi phí biến đổi gồm có nhiên liệu, lao động, lương thực thực phẩm, nước đá, sửa chữa nhỏ, bảo hiểm tàu và người, thuế và phí các loại, còn các chi phí khấu hao của ngư dân là chi phí tăng thêm.

### 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 6 năm 2019 tại tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và Tiền Giang, thuộc vùng cửa sông Cửu Long.

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Mô tả về các tác nhân trong chuỗi giá trị cá đù ở vùng cửa sông Cửu Long

- Ngư dân khai thác thủy sản: Công suất tàu lưới rê và lưới kéo vùng cửa sông Cửu Long bình quân 36,2 CV đối với lưới rê và 44,3 CV đối với lưới kéo với chiều dài tàu trung bình là 11,7m và trọng tải tàu là 5,8 tấn. Sản lượng khai thác bình quân mỗi chuyến biển của lưới rê là 176,8 kg, trong đó cá đù là 15,1 kg, chiếm 8,5% sản lượng. Đối với lưới kéo thì sản lượng là 126,6 kg/chuyến, trong đó cá đù là 12,1 kg/chuyến, chiếm 9,5% sản lượng. Ngoài ra, các loài tôm chiếm tỷ trọng cao nhất là tôm sắt (20,1% lưới kéo; 1,7% lưới rê) và tôm choáng (14,5% lưới kéo và 0,5% lưới rê) và một số loài khác (Bảng 1). Giá bán cá đù bình quân 32,9 ngàn đồng/ kg, trong đó cá đù khai thác bằng lưới rê có giá bán là 37,5 ngàn đồng cao hơn so với lưới rê (45,0 ngàn đồng/kg).

Bảng 1. Sản lượng thủy sản khai thác vùng cửa sông Cửu Long

Thông tin	Lưới rê (n <sub>1</sub> = 109)		Lưới kéo (n <sub>2</sub> = 189)		Tổng chung (N = 298)	
	Sản lượng (kg/chuyến)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (kg/chuyến)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (kg/chuyến)	Tỷ lệ (%)
Sản lượng	176,8 ± 83,9		126,6 ± 19,2		145,0 ± 32,9	
- Tôm sắt	3,0 ± 1,0	1,7	25,4 ± 4,6	20,1	17,2 ± 3,0	11,9
- Cá đù	15,1 ± 1,7	8,5	12,1 ± 1,8	9,5	13,2 ± 1,3	9,1
- Tôm choáng	0,8 ± 0,4	0,5	18,3 ± 2,6	14,5	11,9 ± 1,7	8,2
- Cá phèn	2,9 ± 0,7	1,7	7,2 ± 1,2	5,7	5,6 ± 0,8	3,9
- Tôm bạc	0,9 ± 0,4	0,5	7,3 ± 1,6	5,8	5,1 ± 1,1	3,5
- Cá úc	6,1 ± 1,1	3,4	3,7 ± 0,7	2,9	4,6 ± 0,6	3,1
- Cá mè gà	2,8 ± 0,7	1,6	3,5 ± 0,7	2,8	3,3 ± 0,5	2,2
- Cá lưới trâu	2,9 ± 0,6	1,6	3,4 ± 0,7	2,6	3,2 ± 0,5	2,2
- Mực	1,4 ± 0,9	0,8	2,0 ± 1,1	1,6	1,8 ± 0,8	1,2

Tổng chi phí cho hoạt động khai thác vùng cửa sông Cửu Long ở lưới kéo khoảng 2,4 triệu đồng/chuyến và lưới rê là 2,3 triệu đồng/chuyến và mang về doanh thu bình quân mỗi chuyến là 4,2 triệu đồng ở lưới kéo, thấp hơn khoảng 257 ngàn đồng so với lưới rê và lợi nhuận thu được mỗi chuyến khoảng 1,7 triệu đồng ở lưới kéo và 2,2 triệu đồng ở lưới rê. Riêng doanh thu cá đù bình quân 628,6 ngàn đồng/chuyến đối với lưới rê và 337,4 ngàn đồng/chuyến đối với lưới kéo. Đồng thời, lưới rê là nghề có hiệu quả cao hơn so với lưới kéo do chi phí bỏ ra 1 đồng thì lợi nhuận nhận được là 1,5 đồng ở lưới rê và khoảng 1,1 đồng ở lưới kéo.

- Vựa và thương lái thu mua thủy hải sản: Kinh nghiệm kinh doanh thủy hải sản của chủ vựa và thương lái thu mua hải sản khoảng 13 năm và thành phần loài thủy hải sản được các vựa thu mua khá đa dạng. Có khoảng 27,8% tổng sản lượng thu mua là các loài như mực, bạch tuột, tôm, cá đù, mè gà, lưới trâu và cá úc. Sản lượng thủy hải sản được các vựa và thương lái thu mua khoảng 28.105 kg/tháng và chênh lệch giữa giá mua vào và giá bán ra khoảng 11 ngàn đồng/kg. Trong đó, sản lượng cá đù khoảng 321,0 kg/tháng. Tổng chi phí cho hoạt động kinh doanh của vựa/thương lái thu mua là 2.005,3 triệu đồng với doanh thu là 2.093,8 triệu đồng và mang lại lợi nhuận khoảng 88,6 triệu đồng. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của các vựa và thương lái thu mua là có hiệu quả với tỷ suất lợi nhuận mang về là 9,6% và là hoạt động có khả năng nguồn vốn được xoay vòng nhanh, có thể ngay trong ngày kinh doanh.

- Cơ sở sơ chế và sản xuất khô: Số lao động gia đình tham gia bình quân là 2-3 người và chủ yếu là nữ giới (68,2%). Số lao động được thuê mướn khoảng 3 đến 4 người và chủ yếu là lao động nữ giới. Tổng diện tích kinh doanh của cơ sở bình quân là 728,4 m<sup>2</sup>. Tiêu hao nguyên liệu cho mực sơ chế là 1 kg mực sơ chế thì cần khoảng 1,4 kg nguyên liệu; cá đù khô cần khoảng 2,85 kg cá nguyên liệu; cá lưới trâu khô cần khoảng 1,75 kg cá nguyên liệu và tôm khô cần khoảng 9 kg tôm nguyên liệu. Sản lượng bình quân là 4.931 kg/tháng (dao động từ 535 - 9750 kg) do phụ thuộc vào quy mô sản xuất, trong đó sản lượng cá đù là 740,6 kg/tháng. Tổng chi phí sản xuất đối với hộ quy mô nhỏ nhất là 50,8 triệu đồng/tháng và lớn nhất là 2.357 triệu đồng, trong đó cơ cấu chi phí biến đổi chiếm chủ yếu (chiếm 99,3%). Doanh thu đạt 907 triệu đồng/tháng, lợi nhuận mang về khoảng 137,9 triệu đồng với tỷ suất lợi nhuận đạt 10,1%.

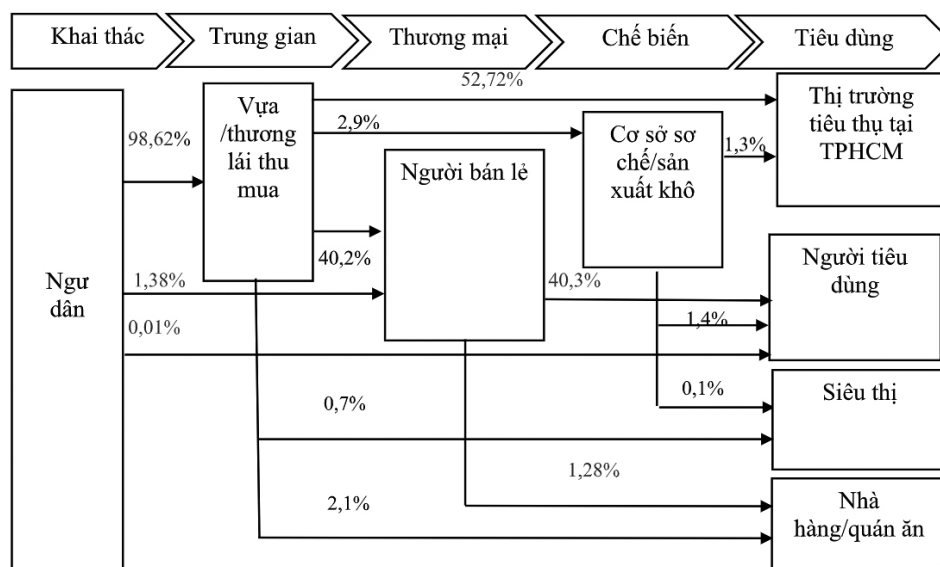
- Hộ bán lẻ: Hộ kinh doanh sản phẩm thủy sản khai thác chủ yếu tại các chợ địa phương. Sản lượng kinh doanh bình quân mỗi ngày là 32,3 kg; sản lượng cá đù chiếm khoảng 9,9% tổng sản lượng. Tỷ lệ hao hụt trong mua bán thủy sản trung bình mỗi ngày khoảng 2,3% trên tổng sản lượng mua vào. Một số loài hải sản bán nhiều nhất như là các loại tôm, cá phèn, cá đù, cá úc và mực. Chênh lệch giữa giá mua vào bán ra dao động từ 7,4 đến 20,3 ngàn đồng/kg và bình quân là 13,4 ngàn đồng/kg. Tổng chi phí của các hộ kinh doanh thủy sản là 66,7 triệu đồng/tháng. Chi phí mua nguyên liệu thủy hải sản đầu vào chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí biến đổi (95,8%) và còn lại là chi phí cho marketing. Tổng doanh thu của hộ kinh doanh thủy sản là 73,4 triệu đồng/tháng với lợi nhuận nhận là 6,8 triệu đồng/tháng. Riêng cá đù có doanh thu là 7,7 triệu đồng/tháng. Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí của hộ kinh doanh bình quân là 11,2%.

### 3.2. Kênh phân phối của sản phẩm cá đù ở vùng cửa sông Cửu Long

Kênh phân phối sản phẩm thủy sản cá đù ở vùng cửa sông Cửu Long chủ yếu là kênh phân phối truyền thống và sản phẩm dưới dạng tươi sống. Christensen và cộng tác viên (2014) nhận định sản phẩm hải sản được phân phối dưới các dạng như sản phẩm thủy sản xử lý thủ công, nghĩa là ngư dân bảo quản sau khi đánh bắt và bán dưới dạng tươi sống; sản phẩm thủy sản được xử lý, là các sản phẩm được tẩm ướp; sản phẩm đông lạnh; và dạng đóng hộp. Kênh phân phối cá đù khai thác vùng cửa sông Cửu Long dựa vào yếu tố đầu vào có 11 kênh thị trường chính và được trình bày ở hình 2.

### 3.3. Phân tích giá trị gia tăng của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị cá đù

Cá đù là một trong những loài có giá trị kinh tế và chiếm tỷ trọng lớn về sản lượng thủy sản khai thác (11,6% tổng sản lượng). Kênh phân phối quan trọng nhất của cá đù ở vùng cửa sông Cửu Long là kênh 1: Ngư dân → Vựa → Chợ đầu mối; kênh 2: Ngư dân → Vựa → Người bán lẻ → Người tiêu dùng và kênh 3: Ngư dân → Vựa → Nhà máy sơ chế → Chợ đầu mối, là kênh chiếm 2,9% sản lượng nhưng là kênh có tiềm năng nâng cao giá trị thương phẩm cá đù khai thác. Chính vì vậy, bài viết tập trung phân tích giá trị gia tăng của các tác nhân ở ba kênh thị trường chính này.



Hình 1. Kênh phân phối sản phẩm cá đù ở vùng cửa sông Cúu Long

Bảng 2. Phân tích giá trị gia tăng của cá đù

Thông tin	Ngư dân	Vựa/ thương lái	Sơ chế /sản xuất khô	Người bán lẻ	Tổng
<b>Kênh 1: Ngư dân → Vựa/thương lái → Chợ đầu mối</b>					
Giá bán (đồng/kg)	32.900,0	42.500,0			
Chi phí mua/sản xuất (đồng/kg)	5.181,5	32.900,0			
Giá trị gia tăng (đồng/kg)	27.718,5	9.600,0			37.318,5
% giá trị tăng thêm (%)	74,3	25,7			100,0
Chi phí tăng thêm (đồng/kg)	3.398,8	1.504,2			
GTGT thuần (đồng/kg)	24.319,7	8.095,8			32.415,5
% GTGT thuần (%)	75,0	25,0			100,0
Tỷ suất lợi nhuận (lần)	2,83	0,11			
<b>Kênh 2: Ngư dân → Vựa/thương lái → Người bán lẻ → Người tiêu dùng</b>					
Giá bán (đồng/kg)	32.900,0	57.600,0		70.700,0	
Chi phí mua/sản xuất (đồng/kg)	5.181,5	32.900,0		57.600,0	
Giá trị gia tăng (đồng/kg)	23.375,4	24.700,0		13.100,0	61.175,4
% giá trị tăng thêm (%)	38,2	40,4		21,4	100,0
Chi phí tăng thêm (đồng/kg)	3.398,8	1.504,2		152,7	
GTGT thuần (đồng/kg)	18.895,4	23.195,8		12.947,3	55.038,4
% GTGT thuần (%)	34,3	42,1		23,5	100,0
Tỷ suất lợi nhuận (lần)	2,20	0,25		0,10	
<b>Kênh 3: Ngư dân → Vựa/ thương lái → Cơ sở sơ chế/SX khô → Chợ đầu mối</b>					
Giá bán (đồng/kg)	32.900,0	40.000,0	48.000,0		
Chi phí mua/sản xuất (đồng/kg)	3.125,9	32.900,0	40.000,0		
Giá trị gia tăng (đồng/kg)	23.375,4	7.100,0	8.000,0		38.475,4
% giá trị tăng thêm (%)	60,8	18,5	20,8		100,0
Chi phí tăng thêm (đồng/kg)	2.491,7	1.504,2	2.322,2		
GTGT thuần (đồng/kg)	18.895,4	5.595,8	5.677,8		30.168,9
% GTGT thuần (%)	62,6	18,5	18,8		100,0
Tỷ suất lợi nhuận (lần)	3,36	0,08	0,06		

Kênh 1: Ngư dân → Vựa → Chợ đầu mối: Kênh phân phối này có 98,62% sản lượng cá đù được ngư dân bán cho vựa/thương lái, sau đó vựa/thương lái vận chuyển đến chợ đầu mối ở Thành phố Hồ Chí Minh, chiếm 52,72% về sản lượng. Cá đù có giá thành sản xuất khoảng 8.580,3 đồng/kg với giá bán là 32.900 đồng/kg, ngư dân khai thác tạo ra GTGT thuần là 24.319,7 đồng/kg, chiếm 75,0% tổng GTGT của toàn chuỗi. Vựa/thương lái là nơi phân phối cho các chợ đầu mối với giá cá đù 42.500 đồng/kg. Bên cạnh đó, các vựa thu mua phải chịu thêm các khoản chi phí tăng thêm như chi phí vận chuyển, bảo quản, nhân công và các loại thuế và phí, trung bình 1.504 đồng/kg. Sau khi trừ chi phí tăng thêm thì vựa/thương lái nhận được lợi nhuận là 8.095,8 đồng/kg, chiếm 25,0% tổng GTGT của toàn chuỗi.

Kênh 2: Ngư dân → Vựa → Người bán lẻ → Người tiêu dùng: Kênh 2 là một trong những kênh phân phối chính của sản phẩm cá đù khai thác ở vùng cửa sông Cửu Long, với 40,2% sản lượng khai thác. Người khai thác góp 38,2% vào GTGT trong 61.175,4 đồng/kg và thu được 34,3% GTGT thuần của 55.038,4 đồng/kg. Vựa/thương lái và người bán lẻ thu được 42,1% và 23,5% GTGT thuần tương ứng.

Kênh 3: Ngư dân → Vựa → Nhà máy sơ chế → Chợ đầu mối: Kênh thị trường này, sản lượng thủy sản khai thác được phân phối với tỷ lệ là 2,9%, là kênh phân phối chưa phải chủ lực nhưng đã góp phần làm nâng cao giá trị sản phẩm cá đù. Người khai thác góp 60,8% vào GTGT trong 38.475,4 đồng/kg và thu được 62,6% GTGT thuần của 30.168,9 đồng/kg.

Ngư dân khai thác phần lớn nhận được GTGT thuần cao so với các tác nhân khác nhưng lại là tác nhân chịu nhiều rủi ro, nhất là điều kiện thời tiết, thị trường giá cả trong khi các tác nhân khác nhận được lợi nhuận thấp hơn nhưng là tác nhân có khả năng khả năng phòng và ứng phó với điều kiện kinh doanh không thuận lợi cũng như điều kiện quay vòng vốn sản xuất rất nhanh, kể cả ngay trong ngày. Rosales và cộng tác viên (2017) nhận định là ngư dân có được lợi ích biên thấp nhất so với các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị sản phẩm thủy sản khai thác.

#### IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Sản lượng bình quân cá đù mỗi chuyến là 15,1 kg đối với lưới rê và 12,1 kg đối với lưới kéo với doanh thu khoảng 628,6 ngàn đồng và 337,4 ngàn đồng/chuyến tương ứng. Kênh phân phối cá đù ở vùng cửa sông Cửu Long có các tác nhân chính là người khai thác; vựa và thương lái; người bán lẻ; cơ sở sơ chế và chế biến khô; và nhóm người tiêu dùng. Kênh phân

phối sản phẩm cá đù tập trung và kênh phân phối truyền thống và sản phẩm dưới dạng tươi sống. Ngư dân khai thác là tác nhân có khả năng ảnh hưởng bởi điều kiện sản xuất và thị trường mặc dù họ nhận được GTGT thuần cao so với các tác nhân khác.

Cần đẩy mạnh các sản phẩm giá trị gia tăng từ cá đù, nhất là sản phẩm sơ chế và chế biến giá trị cao. Bên cạnh đó sự phân phối cá đù tại chợ đầu mối cần được tiếp cận để có được thông tin nhiều hơn về thị trường tiêu thụ của sản phẩm này.

#### LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn đề tài “Đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ dọc cửa sông Cửu Long” thuộc Chương trình Khoa học - Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ đã hỗ trợ cho nghiên cứu này.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vũ Trung Tạng**, 1994. *Các hệ sinh thái cửa sông Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội. 272 trang.
- Christensen, V., Puente, S.D.L., Sueiro, J.C., Steenbeek, J. and Majluf, P.**, 2014. Valuing seafood: The Peruvian fisheries sector. *Marine Policy* 44 (2014) 302-311.
- Christensen, V., Steenbeek, J., Failler, P.**, 2011. A combined ecosystem and value chain modeling approach for evaluating societal costs and benefits of fishing. *Ecol. Model* 222: 857-864.
- FAO**, 2016. The living marine resources of the Eastern central Atlantic. Volume 4 bony fishes part 2. *Food and Agriculture Organization of the United nation Romes*, 2016. 2351-3103 pages. ISSN 1020-6868.
- GTZ Eschoborn**, 2007. Phương pháp luận để thúc đẩy chuỗi giá trị. Cẩm nang ValueLinks. Truy cập tại trang [http://valuelinks.org/wp-content/uploads/2015/09/valuelinks\\_manual\\_vn.pdf](http://valuelinks.org/wp-content/uploads/2015/09/valuelinks_manual_vn.pdf). Ngày truy cập: 20/6/2018.
- Kaplinsky, R., Morris, M.**, 2000. *A handbook for value chain research*. IDRC, Canada.
- Macfadyen, G., Nasr-Alla, A., Kenawy, D. A., Fathi, M., Hebicha, H., Diab, A.M., Hussein, S.M., Abouzied, R.M., EL Naggat, G.O.**, 2012. Value chain analysis-An assessment methodology to estimate Egyptian aquaculture sector performance. *Aquaculture* 362-363, 18-27.
- Rosales, R.M., Pomeroyb, R., Calabioc, I.J., Batongd, M., Cedoe, K., Escaraf, N., Facunlag, V., Gulayanh, A., Narvadezi, M., Sarahadilj, M., Sobrevegak, M.A.**, 2017. Value chain analysis and small-scale fisheries management. *Marine Policy*, 83: 11-21.

## Value chain of Sciaenidae in the Mekong estuaries

Dang Thi Phuong, Tran Dac Dinh, Huynh Van Hien,  
Nguyen Trung Tin, Nguyen Thi Vang

### Abstract

This study was conducted from June 2018 to June 2019 aiming to describe and analyze the value chain of exploited Sciaenidae in Mekong estuaries, including Soc Trang, Tra Vinh, Ben Tra and Tien Giang provinces. Sciaenidae was primarily sold in the traditional markets with fresh fish and artisanally cured products. Middlemen played important role of Sciaenidae value chain (98.62%). Channel 1 was the most important and the profit for fishermen was 19 thousand VND/kg (made up 75% the whole chain) with the benefit ratio was 2.83 times. Fishermen were the actor receiving net income level from 34% to 75% of the whole chain and depending on distributed channel. However, they were directly affected by the weather and markets.

**Keywords:** Value chain, Sciaenidae and Mekong estuarine

Ngày nhận bài: 15/7/2019  
Ngày phản biện: 29/7/2019

Người phản biện: TS. Lý Văn Khánh  
Ngày duyệt đăng: 9/8/2019